

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Thứ hai, ngày 23 tháng 9 năm 2019

## Vietnam Daily Review

Bắt ngờ đảo chiều

## Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 24/9/2019      |          | •         |          |
| Tuần 23/9-27/9/2019 |          | •         |          |
| Tháng 9/2019        |          | •         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Ngay từ đầu phiên sáng, VN-Index có diễn biến tích cực khi vận động chủ yếu trên mốc tham chiếu nhờ sự hồi phục của các mã bluechips như VNM, VCB, GAS. Trong phiên chiều, chỉ số duy trì được sắc xanh trong phần lớn thời gian giao dịch trước khi bắt ngờ quay đầu đảo chiều và để mất 990 điểm khi nhóm Ngân hàng có sự điều chỉnh. Thị trường có phiên giao dịch biến động đồng pha với xu hướng chính trong khu vực. Điểm sáng hôm nay đến từ động thái mua ròng trở lại của khối ngoại trên cả ba sàn. Thanh khoản có phần sụt giảm mặc dù vẫn duy trì ở mức trung bình thấp cho thấy nhà đầu tư vẫn đang khá **thận trọng trong lúc kết quả của cuộc đàm phán thương mại giữa Mỹ - Trung ở cấp thứ trưởng tuần vừa qua chưa cho thấy dấu hiệu tiến triển khả quan.**

**Hợp đồng tương lai:** Ngoại trừ VN30F2003, các HĐTL đều giảm theo đà giảm của chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp canh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 905 điểm cho các hợp đồng trung hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 23/09/2019, thị trường chứng quyền diễn biến âm ảm khi hầu hết các mã đều giảm theo đà giảm của chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm nhẹ. FPT đang tích lũy ngắn hạn sau khi lập đỉnh tại mốc 58. Thanh khoản giữ ở mức tích cực trên mức trung bình 20 phiên. Như vậy, FPT có khả năng vận động điều chỉnh giảm ngắn hạn trong các phiên tới, tạo áp lực giảm giá lên chứng quyền của cổ phiếu này.

**Danh mục i-Invest: Theme\_Bảo hiểm & Chứng khoán 1.2%.** 1/14 danh mục Chủ đề đều có hiệu suất trong ngày **Khả quan**, trong đó 6/14 danh mục Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX** (-0.5%). Đặc biệt, danh mục **Bảo hiểm & Chứng khoán** - kỳ vọng hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ đối với nhóm ngành dịch vụ tài chính - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.2%**.

## Phân tích kỹ thuật: TCM\_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

## Điểm nhấn

- VN-Index **-4.61 điểm**, đóng cửa 985.75. HNX-Index **+0.24 điểm**, đóng cửa 104.38.
- Kéo chỉ số tăng: **VNM (+1.27); GAS (+0.40); BVH (+0.23); PLX (+0.14); STB (+0.11).**
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-2.15); HPG (-0.52); TCB (-0.51); VIC (-0.40); BID (-0.35).**
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **3,071.92 tỷ đồng, -32.1%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 8.23 điểm. Thị trường có 101 mã tăng và 207 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **5.26 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm YEG (53.40 tỷ), VCI (28.05 tỷ) và STB (21.58 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **4.53 tỷ đồng.**

## VN-INDEX

985.75

Giá trị: 3071.92 tỷ

**-4.61 (-0.47%)**

Khối ngoại (ròng): 5.26 tỷ

## HNX-INDEX

104.38

Giá trị: 284.5 tỷ

**0.24 (0.23%)**

Khối ngoại (ròng): 4.53 tỷ

## UPCOM-INDEX

56.69

Giá trị: 217.3 tỷ

**-0.28 (-0.49%)**

Khối ngoại(ròng): 13.56 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 57.6    | -0.84% |
| Giá vàng           | 1,519   | 0.13%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,203  | 0.00%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,557  | -0.35% |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,595  | 0.10%  |
| LS liên NH 1 tháng | 3.1%    | 2.12%  |
| LS TPCP 5 năm      | 3.0%    |        |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| VJC     | 460.6   | VIC     | 173.9   |
| SBT     | 11.4    | NT2     | 104.8   |
| HPG     | 8.3     | BVH     | 98.3    |
| DXG     | 7.8     | VCB     | 81.3    |
| MSN     | 4.3     | VNM     | 81.3    |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                      |         |
|----------------------|---------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1 |
| i-INVEST             | Trang 2 |
| Tín hiệu cổ phiếu    | Trang 3 |
| Thị trường phái sinh | Trang 4 |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 5 |
| Thống kê thị trường  | Trang 6 |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 7 |
| iBroker              | Trang 8 |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 9 |



Sử dụng i-Invest tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)  
[Link](#)

\*1/14 danh mục Chủ đề đều có hiệu suất trong ngày **Khả quan**, trong đó 6/14 danh mục Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX** (-0.5%). Đặc biệt, danh mục **Bảo hiểm & Chứng khoán** - kỳ vọng hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ đối với nhóm ngành dịch vụ tài chính - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.2%**.

\* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** tiếp tục có hiệu suất thể hiện tính an toàn hơn thị trường chung:

- **14/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất tuần **tốt hơn VNINDEX**
- **3/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất tuần **tốt hơn VNINDEX**

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Bảo hiểm & Chứng khoán\_1.2%

| Danh mục                     | Hiệu suất danh mục                                    |        |         |         |         |        |        |
|------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|                              | 1 ngày                                                | 1 tuần | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm  | 3 năm  |
| Chủ đề                       | Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề |        |         |         |         |        |        |
| Bảo hiểm & Chứng khoán       | 1.2%                                                  | 1.3%   | -4.1%   | -7.3%   | -10.1%  | -20.4% | 41.6%  |
| Nước & Năng lượng            | 0.0%                                                  | -0.3%  | -0.2%   | -1.1%   | 2.7%    | 7.9%   | 57.5%  |
| MSCI frontier 100 Việt Nam   | -0.1%                                                 | -0.2%  | -0.6%   | 1.7%    | -0.6%   | 2.3%   | 76.4%  |
| Hàng tiêu dùng               | -0.3%                                                 | 1.0%   | 0.7%    | 10.5%   | 11.0%   | 6.0%   | 64.2%  |
| Top 10 cổ phiếu VN30         | -0.4%                                                 | 0.8%   | 1.0%    | 5.7%    | 5.1%    | 1.3%   | 67.6%  |
| Xây dựng                     | -0.4%                                                 | 1.3%   | 2.9%    | -0.2%   | -6.5%   | -12.6% | 22.1%  |
| Dầu khí                      | -0.5%                                                 | -0.3%  | -1.5%   | -1.5%   | 1.5%    | -9.2%  | 12.7%  |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt | -0.8%                                                 | -1.5%  | -5.7%   | -6.1%   | 1.1%    | 8.3%   | 43.6%  |
| Chiến tranh thương mại       | -0.8%                                                 | -2.0%  | -5.4%   | -4.7%   | -5.0%   | -4.2%  | 2.4%   |
| Ngân hàng                    | -0.8%                                                 | 0.6%   | 3.0%    | 11.3%   | 5.3%    | -2.3%  | 81.7%  |
| Cổ phiếu hết room ngoại      | -0.9%                                                 | 0.2%   | 2.0%    | 11.2%   | 10.8%   | 0.2%   | 75.3%  |
| BDS & Khu công nghiệp        | -1.0%                                                 | -2.0%  | -0.3%   | 4.1%    | 2.6%    | 0.5%   | 60.1%  |
| Xây dựng & Vật liệu XD       | -1.2%                                                 | -1.8%  | -2.1%   | -0.8%   | -5.2%   | -11.5% | -10.0% |
| Vật liệu Xây dựng            | -2.2%                                                 | -2.4%  | -3.3%   | 2.0%    | 1.1%    | -0.9%  | 0.2%   |

| Mục tiêu    | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |       |       |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Danh mục 11 | 0.7%                                                                                          | 0.6%  | -0.6% | 0.1%  | -2.8% | -7.4% | 79.0% |
| Danh mục 3  | -0.1%                                                                                         | -0.2% | 1.0%  | 3.8%  | -0.8% | -7.2% | 28.1% |
| Danh mục 7  | -0.2%                                                                                         | 0.2%  | -0.3% | 3.7%  | 0.6%  | -1.9% | 47.7% |
| Danh mục 10 | -1.0%                                                                                         | -0.5% | 4.3%  | 10.9% | 13.3% | 3.2%  | 65.5% |
| Danh mục 8  | -1.4%                                                                                         | -1.9% | -0.1% | 6.7%  | 13.4% | 7.6%  | 59.9% |
| * Note      | 14/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất tuần tốt hơn VNINDEX                                 |       |       |       |       |       |       |

| Khẩu vị Rủi ro | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |       |        |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| Danh mục 23    | -0.6%                                                                                         | 0.3%  | -3.3% | 2.6%  | -1.5% | 4.1%  | 103.8% |
| Danh mục 24    | -0.8%                                                                                         | -0.5% | 1.5%  | 9.7%  | 11.1% | 1.6%  | 67.6%  |
| Danh mục 20    | -0.8%                                                                                         | -1.5% | -2.0% | 0.8%  | -0.2% | 2.8%  | 17.1%  |
| Danh mục 21    | -1.2%                                                                                         | -0.1% | 1.3%  | 8.2%  | 10.2% | -1.2% | 42.9%  |
| Danh mục 22    | -1.5%                                                                                         | -0.7% | 5.7%  | 15.8% | 16.0% | 4.4%  | 76.4%  |
| * Note         | 3/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất tuần tốt hơn VNINDEX                             |       |       |       |       |       |        |

|              |       |       |       |      |      |       |       |
|--------------|-------|-------|-------|------|------|-------|-------|
| <b>INDEX</b> |       |       |       |      |      |       |       |
| VNINDEX      | -0.5% | -0.4% | -0.7% | 2.7% | 1.0% | -1.7% | 46.2% |
| VN30INDEX    | -0.6% | 0.2%  | 1.0%  | 4.7% | 1.7% | -6.6% | 37.4% |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

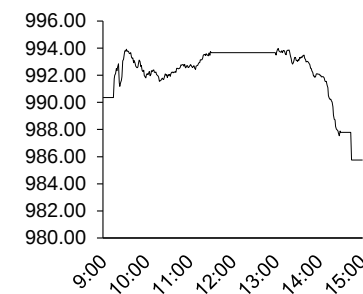
BSC RESEARCH

9/23/2019

Vietnam Daily Review

Hình 1

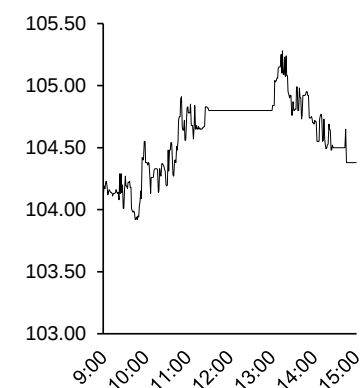
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%    |
|-------------------------------|-------|
| Tài nguyên Cơ bản             | -2.2% |
| Bán lẻ                        | -2.1% |
| Công nghệ Thông tin           | -2.1% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -1.0% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.8% |
| Ngân hàng                     | -0.7% |
| Hóa chất                      | -0.7% |
| Viễn thông                    | -0.6% |
| Du lịch và Giải trí           | -0.6% |
| Ô tô và phụ tùng              | -0.5% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -0.5% |
| Dịch vụ tài chính             | -0.3% |
| Bất động sản                  | -0.3% |
| Y tế                          | 0.2%  |
| Dầu khí                       | 0.4%  |
| Truyền thông                  | 0.5%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.6%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.9%  |
| Bảo hiểm                      | 1.6%  |

Nguồn: FiinPro

## Phân tích kỹ thuật

### TCM\_Tín hiệu tích cực

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy
- Chỉ báo xu hướng MACD: Hội tụ âm, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Vùng trung lập, đi ngang.

**Nhận định:** Cổ phiếu TCM đang hình thành mô hình 2 đáy trong phiên giao dịch hôm nay với ngưỡng đáy sau cao hơn ngưỡng đáy trước. Thanh khoản cổ phiếu đang có dấu hiệu hồi phục trong phiên hôm nay, cho thấy tín hiệu tích cực khởi đầu một xu hướng tăng giá. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đã cho thấy tín hiệu tích lũy ngắn hạn. Đường giá cổ phiếu cũng đã hướng trở lại dải mây ichimoku Ichimoku cho thấy hướng tăng giá trung hạn chưa hình thành. Như vậy, TCM sẽ tích lũy ngắn hạn 1-2 phiên trong vùng giá 22-23 trước khi tăng trở về ngưỡng giá 26 trong các phiên giao dịch tới.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

## Phân tích cơ bản về cổ phiếu

### Cập nhật KQKD

Kết quả kinh doanh 1H2019: Doanh thu công ty mẹ khoảng 1794 – 1810 tỷ (+10-11% yoy), LNST khoảng 107 tỷ (tương đương thực hiện 1H2018) trong đó bao gồm 3 tỷ LN từ chuyển nhượng đất tại Phan Thiết. Cơ cấu doanh thu 1H2019: sợi (~13%), vải (~12%) và may (~75%, ước +9-10% yoy).

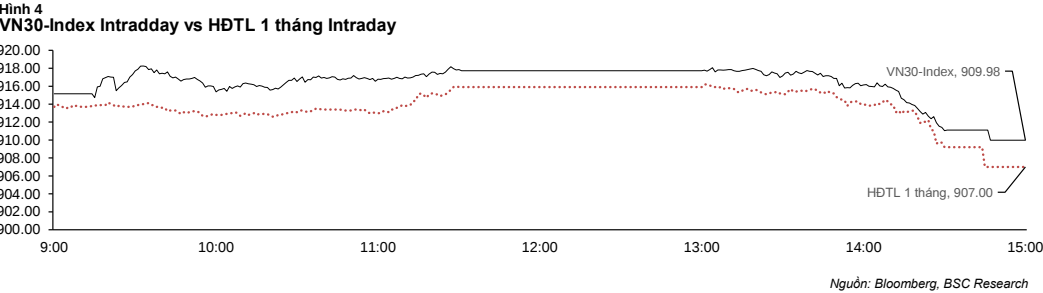
Mảng sợi: biên GPM giảm từ mức 7-9% cùng kỳ về 2-3% do giá sợi bông giảm vì (i) sợi bông Trung Quốc xuất sang Mỹ bị đánh thuế quay về thị trường nội địa gây tình trạng dư cung tại thị trường này; (ii) giá sợi giảm theo giá bông. Mảng vải: đơn hàng xuất đi Nhật tăng trưởng tốt. Mảng may: Giá trị đơn hàng đã xác nhận đến thời điểm hiện tại đã phân bổ sản xuất đến tháng 11/2019. Cơ cấu thị trường tiêu thụ 6T2019: EU và Mỹ: 35%; Hàn Quốc: 30%; Nhật Bản: 20% còn lại là các thị trường khác như Trung Quốc, ASEAN.

Dự án TCM Tower: đã gửi bản điều chỉnh tiến độ đến Sở KHĐT nhưng chưa có ý kiến phản hồi cuối cùng, do đó chưa xin được giấy phép xây dựng, công ty kỳ vọng đến cuối năm sẽ hoàn tất thủ tục và có thể triển khai dự án

Dự án nhà máy dệt nhuộm tại Vĩnh Long: công ty dự kiến sẽ đầu tư NM nhuộm trước trên diện tích đất sẵn có với vốn đầu tư dự kiến 12 triệu USD (xây dựng và MMTB). TCM dự kiến sẽ huy động thêm vốn để thực hiện dự án này thông qua phát hành cho cổ đông hiện hữu/ chiến lược.

**Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express TCM 2019Q3.**

Thị trường hợp đồng tương lai



**Bảng 4**  
**Hợp đồng tương lai**

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Điểm | %      | KLGD  | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|--------|--------|-------|------------|----------|
| VN30F1910 | 907.00 | -0.77% | -2.98  | 12.3%  | 57886 | 10/17/2019 | 26       |
| VN30F1911 | 905.00 | -0.77% | -4.98  | -10.8% | 231   | 11/21/2019 | 61       |
| VN30F1912 | 905.40 | -0.63% | -4.58  | 100.0% | 86    | 12/19/2019 | 89       |
| VN30F2003 | 907.00 | 0.78%  | -2.98  | -9.0%  | 203   | 3/19/2020  | 180      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index giảm 5.18 điểm xuống mức 909.98 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, HPG, FPT, MWG, và VCB tác động mạnh đến xu hướng giảm của VN30. VN30 giằng co quanh vùng giá 916-918 điểm trong phần lớn thời gian giao dịch, giảm mạnh vào cuối phiên xuống dưới mốc tâm lý 910 điểm. Thanh khoản giảm so với phiên liền trước. Các chỉ báo động lượng đang cho thấy tín hiệu điều chỉnh giảm ngắn hạn, có thể quay lại ngưỡng 905 điểm trong những phiên tới.

- Ngoại trừ VN30F2003, các HDTL đều giảm theo đà giảm của chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch và vị thế mở, VN30F1910 và VN30F1911 giảm, trong khi VN30F1912 và VN30F2003 tăng. Điều này báo hiệu kỳ vọng tăng giá trong dài hạn. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 905 điểm cho các hợp đồng trung hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | CTCK | Đáo hạn    | Số ngày | CR   | KLGD    | ± Ngày | KLNY (cp) | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết |
|----------|------|------------|---------|------|---------|--------|-----------|---------------|---------------|--------|---------|---------------|
| CVM1901  | KIS  | 12/13/2019 | 81      | 10:1 | 284,150 | 104.1% | 5.0 triệu | 28.25%        | 1,200         | 640    | 10.34%  | 3.00          |
| CREE1901 | MBS  | 11/19/2019 | 57      | 3:1  | 319,020 | -58.4% | 3.0 triệu | 23.18%        | 1,260         | 1,820  | 0.00%   | 571.40        |
| CMSN1901 | KIS  | 11/14/2019 | 52      | 5:1  | 65,120  | -40.7% | 1.8 triệu | 20.37%        | 1,920         | 1,620  | 0.00%   | 522.10        |
| CMBB1902 | HSC  | 12/17/2019 | 85      | 1:1  | 212,420 | 34.7%  | 1.0 triệu | 23.19%        | 3,200         | 3,500  | -0.85%  | 1,092.90      |
| CMWG1903 | HSC  | 12/30/2019 | 98      | 5:1  | 177,690 | -13.1% | 2.0 triệu | 20.23%        | 2,700         | 6,920  | -0.86%  | 6,033.20      |
| CMWG1902 | VND  | 12/11/2019 | 79      | 4:1  | 2,030   | -91.5% | 2.4 triệu | 20.23%        | 2,990         | 10,300 | -0.96%  | 8,730.30      |
| CFPT1904 | MBS  | 11/19/2019 | 57      | 3:1  | 144,410 | 43.8%  | 3.0 triệu | 19.50%        | 1,700         | 2,850  | -4.04%  | 1,710.12      |
| CFPT1902 | SSI  | 9/30/2019  | 7       | 1:1  | 73,340  | 144.5% | 1.0 triệu | 19.50%        | 3,800         | 12,670 | -4.23%  | 11,406.10     |
| CMWG1904 | SSI  | 9/28/2019  | 98      | 1:1  | 2,610   | -41.9% | 1.0 triệu | 20.23%        | 14,000        | 37,820 | -4.37%  | 35,142.70     |
| CFPT1903 | SSI  | 12/30/2019 | 98      | 1:1  | 61,070  | 12.0%  | 2.0 triệu | 19.50%        | 6,000         | 14,010 | -4.69%  | 11,955.40     |
| CVRE1901 | KIS  | 11/14/2019 | 52      | 2:1  | 432,710 | -22.4% | 2.5 triệu | 22.23%        | 1,900         | 940    | -6.00%  | 25.30         |
| CVIC1901 | KIS  | 11/14/2019 | 52      | 5:1  | 95,330  | -51.5% | 2.0 triệu | 20.02%        | 1,960         | 1,560  | -6.02%  | 28.20         |
| CHPG1905 | SSI  | 12/30/2019 | 98      | 1:1  | 149,190 | 118.5% | 1.0 triệu | 28.96%        | 3,300         | 2,780  | -11.18% | 974.70        |
| CHPG1906 | KIS  | 11/14/2019 | 52      | 2:1  | 34,890  | -61.6% | 5.0 triệu | 28.96%        | 1,500         | 650    | -15.58% | 14.30         |
| CHPG1902 | KIS  | 12/11/2019 | 79      | 5:1  | 71,090  | 370.5% | 3.0 triệu | 28.96%        | 1,000         | 340    | -17.07% | -             |
| CHPG1904 | SSI  | 9/30/2019  | 7       | 1:1  | 326,720 | 448.0% | 1.0 triệu | 28.96%        | 2,200         | 410    | -25.45% | 51.30         |

**Chú thích:** \*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes  
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%  
CR: Tỷ lệ chuyển đổi  
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 23/09/2019, thị trường chứng quyền diễn biến ảm đạm khi hầu hết các mã đều giảm theo đà giảm của chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm nhẹ.
- Về giá, CHPG1904, CHPG1902 và CHPG1906 giảm mạnh lần lượt là 25.45%, 17.07% và 15.58%. Thanh khoản thị trường giảm nhẹ 4.97%. CVRE1901 có khối lượng giao dịch nhiều nhất chiếm 18% thị trường.
- Các chứng quyền duy trì mức giá thị trường cao hơn so với mức giá lý thuyết. CMWG1904, CFPT1902, và CFPT1903 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMWG1902 và CFPT1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. FPT đang tích lũy ngắn hạn sau khi lập đỉnh tại mốc 58. Thanh khoản giữ ở mức tích cực trên mức trung bình 20 phiên. Như vậy, FPT có khả năng vận động điều chỉnh giảm ngắn hạn trong các phiên tới, tạo áp lực giảm giá lên chứng quyền của cổ phiếu này.

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

**Bảng 2**  
**Top tăng điểm VN30**

| CK  | Giá    | ± giá (%) | Index pt |
|-----|--------|-----------|----------|
| VNM | 124.50 | 1.97      | 1.69     |
| STB | 10.55  | 1.93      | 0.48     |
| BVH | 73.10  | 1.53      | 0.11     |
| GAS | 103.50 | 0.68      | 0.09     |
| CTD | 99.00  | 0.92      | 0.05     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Bảng 3**  
**Top giảm điểm VN30**

| CK  | Giá   | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-------|-----------|----------|
| TCB | 22.7  | -2.16     | -1.58    |
| HPG | 22.0  | -2.87     | -1.50    |
| FPT | 56.5  | -2.92     | -1.29    |
| MWG | 124.0 | -1.98     | -1.00    |
| VCB | 79.0  | -2.47     | -0.83    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã       | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-------------|---------------|----------|
| CVM1901  | 46,340      | 156,285       | 124,500  |
| CREE1901 | 41,330      | 37,550        | 38,000   |
| CMSN1901 | 98,488      | 88,888        | 80,000   |
| CMBB1902 | 26,300      | 21,800        | 22,050   |
| CMWG1903 | 25,800      | 95,000        | 124,000  |
| CMWG1902 | 48,130      | 90,000        | 124,000  |
| CFPT1904 | 57,100      | 52,000        | 56,500   |
| CFPT1902 | 96,981      | 45,140        | 56,500   |
| CMWG1904 | 165,000     | 90,000        | 124,000  |
| CFPT1903 | 56,154      | 45,140        | 56,500   |
| CVRE1901 | 44,688      | 40,888        | 33,700   |
| CVIC1901 | 150,688     | 140,888       | 119,000  |
| CHPG1905 | 93,300      | 23,100        | 22,000   |
| CHPG1906 | 31,088      | 28,088        | 22,000   |
| CHPG1902 | 166,285     | 41,999        | 22,000   |
| CHPG1904 | 98,800      | 23,100        | 22,000   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|-----|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 124.0                       | -2.0%  | 0.7  | 2,387                  | 3.8                        | 7,893        | 15.7 | 5.3 | 49.0%     | 38.6% |
| PNJ | Bán lẻ            | 83.5                        | -0.4%  | 1.0  | 808                    | 1.7                        | 4,727        | 17.7 | 4.5 | 49.0%     | 27.9% |
| BVH | Bảo hiểm          | 73.1                        | 1.5%   | 1.3  | 2,228                  | 0.3                        | 1,505        | 48.6 | 3.3 | 25.5%     | 6.8%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 34.3                        | 3.9%   | 0.7  | 345                    | 0.3                        | 3,061        | 11.2 | 1.2 | 52.5%     | 10.7% |
| VIC | Bất động sản      | 119.0                       | -0.3%  | 1.1  | 17,312                 | 2.5                        | 1,643        | 72.4 | 4.8 | 15.3%     | 8.3%  |
| VRE | Bất động sản      | 33.7                        | -0.7%  | 1.1  | 3,412                  | 3.7                        | 1,033        | 32.6 | 2.8 | 32.0%     | 8.8%  |
| NVL | Bất động sản      | 61.6                        | 0.0%   | 0.8  | 2,492                  | 0.9                        | 3,579        | 17.2 | 2.8 | 7.5%      | 17.8% |
| REE | Bất động sản      | 38.0                        | -2.1%  | 1.0  | 512                    | 2.1                        | 5,261        | 7.2  | 1.2 | 49.0%     | 18.1% |
| DXG | Bất động sản      | 16.8                        | -0.6%  | 1.4  | 382                    | 1.1                        | 3,744        | 4.5  | 1.1 | 46.8%     | 27.0% |
| SSI | Chứng khoán       | 21.4                        | -0.5%  | 1.3  | 472                    | 1.4                        | 1,997        | 10.7 | 1.2 | 57.2%     | 10.9% |
| VCI | Chứng khoán       | 35.4                        | 1.1%   | 1.0  | 253                    | 0.1                        | 5,067        | 7.0  | 1.6 | 37.3%     | 24.7% |
| HCM | Chứng khoán       | 23.3                        | -0.4%  | 1.4  | 310                    | 2.0                        | 1,434        | 16.2 | 1.7 | 56.2%     | 11.1% |
| FPT | Công nghệ         | 56.5                        | -2.9%  | 0.8  | 1,666                  | 5.8                        | 4,349        | 13.0 | 2.9 | 49.0%     | 23.4% |
| FOX | Công nghệ         | 46.3                        | 0.7%   | 0.4  | 501                    | 0.0                        | 4,156        | 11.1 | 2.8 | 0.1%      | 27.7% |
| GAS | Dầu khí           | 103.5                       | 0.7%   | 1.5  | 8,613                  | 1.2                        | 6,066        | 17.1 | 4.4 | 3.7%      | 26.9% |
| PLX | Dầu khí           | 61.6                        | 0.7%   | 1.5  | 3,189                  | 0.8                        | 3,350        | 18.4 | 3.6 | 13.3%     | 20.1% |
| PVS | Dầu khí           | 20.3                        | 0.5%   | 1.7  | 422                    | 1.5                        | 2,397        | 8.5  | 0.7 | 23.0%     | 10.0% |
| BSR | Dầu khí           | 9.4                         | -2.1%  | 0.8  | 1,267                  | 0.8                        | 1,163        | 8.1  | 0.9 | 41.1%     | 11.0% |
| DHG | Dược              | 91.3                        | 0.1%   | 0.5  | 519                    | 0.0                        | 4,616        | 19.8 | 3.9 | 54.3%     | 20.2% |
| DPM | Hóa chất          | 13.2                        | -1.1%  | 0.7  | 224                    | 0.1                        | 853          | 15.4 | 0.7 | 19.2%     | 5.0%  |
| DCM | Hóa chất          | 8.6                         | -0.5%  | 0.6  | 197                    | 0.3                        | 897          | 9.6  | 0.7 | 2.5%      | 7.3%  |
| VCB | Ngân hàng         | 79.0                        | -2.5%  | 1.3  | 12,739                 | 4.2                        | 4,729        | 16.7 | 3.8 | 23.9%     | 25.6% |
| BID | Ngân hàng         | 39.7                        | -0.9%  | 1.5  | 5,894                  | 1.9                        | 2,091        | 19.0 | 2.5 | 3.3%      | 13.7% |
| CTG | Ngân hàng         | 21.0                        | -0.5%  | 1.6  | 3,400                  | 2.2                        | 1,470        | 14.3 | 1.1 | 30.0%     | 7.8%  |
| VPB | Ngân hàng         | 21.4                        | 0.0%   | 1.2  | 2,286                  | 3.4                        | 2,989        | 7.2  | 1.4 | 23.2%     | 20.6% |
| MBB | Ngân hàng         | 22.1                        | 0.0%   | 1.1  | 2,188                  | 3.7                        | 3,215        | 6.9  | 1.4 | 20.0%     | 21.7% |
| ACB | Ngân hàng         | 23.3                        | 0.4%   | 1.1  | 1,642                  | 2.9                        | 4,469        | 5.2  | 1.2 | 44.3%     | 26.4% |
| BMP | Nhựa              | 51.5                        | -2.5%  | 0.9  | 183                    | 0.2                        | 5,017        | 10.3 | 1.7 | 77.8%     | 17.1% |
| NTP | Nhựa              | 37.5                        | -2.8%  | 0.3  | 146                    | 0.0                        | 4,490        | 8.4  | 1.4 | 21.0%     | 18.0% |
| MSR | Tài nguyên        | 17.6                        | -1.1%  | 1.2  | 688                    | 0.1                        | 732          | 24.0 | 1.3 | 2.0%      | 5.6%  |
| HPG | Thép              | 22.0                        | -2.9%  | 1.0  | 2,641                  | 5.2                        | 2,760        | 8.0  | 1.4 | 38.1%     | 19.9% |
| HSG | Thép              | 6.6                         | -1.1%  | 1.5  | 121                    | 0.4                        | 425          | 15.4 | 0.5 | 17.8%     | 3.3%  |
| VNM | Tiêu dùng         | 124.5                       | 2.0%   | 0.8  | 9,426                  | 8.4                        | 5,465        | 22.8 | 7.7 | 59.0%     | 35.0% |
| SAB | Tiêu dùng         | 265.6                       | -0.5%  | 0.8  | 7,405                  | 0.1                        | 6,735        | 39.4 | 9.7 | 63.4%     | 27.1% |
| MSN | Tiêu dùng         | 80.0                        | -0.2%  | 1.2  | 4,066                  | 1.7                        | 3,304        | 24.2 | 3.0 | 40.4%     | 15.6% |
| SBT | Tiêu dùng         | 17.9                        | -0.3%  | 0.5  | 409                    | 0.9                        | 542          | 33.0 | 1.6 | 6.2%      | 4.9%  |
| ACV | Vận tải           | 76.4                        | -1.2%  | 0.8  | 7,232                  | 0.0                        | 2,630        | 29.0 | 5.4 | 3.6%      | 19.7% |
| VJC | Vận tải           | 137.6                       | -0.3%  | 1.1  | 3,134                  | 1.9                        | 9,850        | 14.0 | 5.3 | 20.3%     | 43.3% |
| HVN | Vận tải           | 33.1                        | -0.9%  | 1.7  | 2,038                  | 0.4                        | 1,747        | 18.9 | 2.6 | 9.9%      | 13.4% |
| GMD | Vận tải           | 27.4                        | -0.2%  | 0.8  | 354                    | 0.5                        | 1,888        | 14.5 | 1.3 | 49.0%     | 9.4%  |
| PVT | Vận tải           | 17.9                        | 0.3%   | 0.6  | 218                    | 0.4                        | 2,435        | 7.3  | 1.2 | 30.5%     | 17.7% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 97.5                        | 0.6%   | 0.9  | 665                    | 1.2                        | 7,667        | 12.7 | 5.0 | 2.2%      | 44.1% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 19.5                        | -0.3%  | 0.8  | 380                    | 0.3                        | 1,327        | 14.7 | 1.3 | 13.5%     | 9.1%  |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 15.1                        | -3.2%  | 0.8  | 250                    | 0.1                        | 1,657        | 9.1  | 1.1 | 6.4%      | 11.7% |
| CTD | Xây dựng          | 99.0                        | 0.9%   | 0.7  | 329                    | 0.1                        | 13,535       | 7.3  | 0.9 | 48.9%     | 13.4% |
| VCG | Xây dựng          | 26.4                        | -0.4%  | 1.1  | 507                    | 0.4                        | 1,352        | 19.5 | 1.8 | 0.0%      | 9.9%  |
| CII | Xây dựng          | 20.6                        | 1.2%   | 0.5  | 221                    | 0.3                        | 387          | 53.1 | 1.0 | 52.2%     | 1.9%  |
| POW | Điện              | 12.6                        | 0.0%   | 0.6  | 1,278                  | 0.4                        | 820          | 15.3 | 1.2 | 14.7%     | 7.8%  |
| NT2 | Điện              | 24.0                        | 1.5%   | 0.6  | 300                    | 0.2                        | 2,241        | 10.7 | 1.7 | 21.6%     | 16.9% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| VNM | 124.50 | 1.97 | 1.23     | 1.56MLN   |
| GAS | 103.50 | 0.68 | 0.40     | 257330.00 |
| BVH | 73.10  | 1.53 | 0.23     | 106260.00 |
| PLX | 61.60  | 0.65 | 0.15     | 283030.00 |
| STB | 10.55  | 1.93 | 0.11     | 10.25MLN  |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá    | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|-------|----------|-----------|
| VCB | 79.00  | -2.47 | -2.19    | 1.19MLN   |
| HPG | 22.00  | -2.87 | -0.53    | 5.36MLN   |
| TCB | 22.65  | -2.16 | -0.52    | 2.64MLN   |
| VIC | 119.00 | -0.34 | -0.40    | 478830.00 |
| BID | 39.65  | -0.88 | -0.35    | 1.09MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| TCR | 1.53  | 6.99 | 0.00     | 20.00    |
| DXV | 3.42  | 6.88 | 0.00     | 14110.00 |
| RIC | 5.46  | 6.85 | 0.00     | 20.00    |
| PIT | 4.55  | 6.81 | 0.00     | 10.00    |
| L10 | 15.15 | 6.69 | 0.00     | 10.00    |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| TPC | 10.00 | -6.98 | -0.01    | 3510.00   |
| APG | 9.21  | -6.97 | -0.01    | 1.29MLN   |
| HVH | 18.85 | -6.91 | -0.01    | 206220.00 |
| TIP | 24.95 | -6.90 | -0.01    | 95380.00  |
| AGF | 2.70  | -6.90 | 0.00     | 10.00     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| ACB | 23.30 | 0.43 | 0.17     | 2.87MLN   |
| SHB | 6.60  | 1.54 | 0.11     | 3.42MLN   |
| PGS | 33.60 | 5.00 | 0.06     | 2000.00   |
| PVI | 34.30 | 3.94 | 0.05     | 187800.00 |
| NVB | 7.90  | 1.28 | 0.04     | 1.13MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|-------|----------|----------|
| DGC | 26.80 | -2.19 | -0.05    | 52600.00 |
| VIX | 6.10  | -7.58 | -0.04    | 30100.00 |
| SJE | 21.70 | -9.21 | -0.03    | 3400.00  |
| CTX | 13.80 | -9.80 | -0.03    | 6500.00  |
| NTP | 37.50 | -2.85 | -0.03    | 13100.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

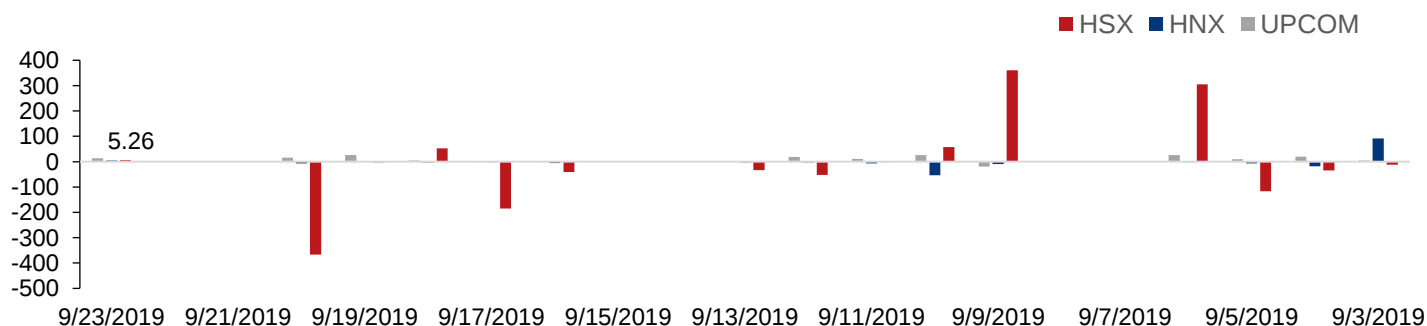
| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| NHP | 0.60  | 20.0 | 0.00     | 218000.00 |
| HKB | 0.70  | 16.7 | 0.01     | 32800.00  |
| HBS | 2.20  | 10.0 | 0.00     | 2000.00   |
| PBP | 10.00 | 9.9  | 0.00     | 8200.00   |
| MCO | 2.30  | 9.5  | 0.00     | 100.00    |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| ACM | 0.40  | -20.00 | -0.01    | 139900.00 |
| NTH | 27.00 | -10.00 | -0.02    | 9200.00   |
| TKC | 12.60 | -10.00 | -0.01    | 1800.00   |
| TMB | 9.00  | -10.00 | -0.01    | 1000.00   |
| SFN | 28.00 | -9.97  | -0.01    | 1000.00   |

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                     | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 9   | 2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 10  | 2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN               | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 15  | VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Vĩ mô_ Quý 3/2018_Mùa công bố KQKD quý III      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Việt Nam TTCK Mới nổi FTSE                  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ mô_ Tháng 08_Kỳ vọng nâng hạng từ FTSE       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 20  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2018            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành           | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS   | P/E  | P/B  | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|-----------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|-------|------|------|-----------------------|
| 1   | VCB | Ngân hàng       | Theo dõi    | 17/09/2019      | 81.9                | 90.0         | 79.0         | 4,729 | 16.7 | 3.8  | <a href="#">Click</a> |
| 2   | DRC | Cao su          | Theo dõi    | 13/09/2019      | 22.4                | 25.5         | 23.8         | 1,295 | 18.4 | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 3   | MBB | Ngân hàng       | Mua         | 9/10/2019       | 22.6                | N/a          | 22.1         | 3,215 | 6.9  | 1.4  | <a href="#">Click</a> |
| 4   | DBD | Y tế            | Theo dõi    | 9/5/2019        | 47.4                | N/a          | 52.8         | 2,801 | 18.9 | 3.1  | <a href="#">Click</a> |
| 5   | GMD | Cảng biển       | Mua         | 30/08/2019      | 27.9                | 37.6         | 27.4         | 1,888 | 14.5 | 1.3  | <a href="#">Click</a> |
| 6   | PAC | Hóa chất        | Theo dõi    | 22/08/2018      | 30.1                | 28.5         | 28.0         | 3,705 | 7.6  | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 7   | FPT | CNTT            | Mua mạnh    | 22/08/2019      | 54.0                | 75.3         | 56.5         | 4,349 | 13.0 | 2.9  | <a href="#">Click</a> |
| 8   | GVR | Cao su          | Mua         | 21/08/2019      | 16.5                | 19.2         | 13.5         | 649   | 20.8 | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 9   | MWG | Bán lẻ          | Mua         | 20/08/2019      | 117.9               | 171.4        | 124.0        | 7,893 | 15.7 | 5.3  | <a href="#">Click</a> |
| 10  | PNJ | Bán lẻ          | Mua         | 9/8/2019        | 84.8                | 97.2         | 83.5         | 4,727 | 17.7 | 4.5  | <a href="#">Click</a> |
| 11  | VEA | Máy công nghiệp | Theo dõi    | 1/7/2019        | 58.0                | 61.4         | 54.0         | 5,276 | 10.2 | 2.9  | <a href="#">Click</a> |
| 12  | VSC | Cảng biển       | Theo dõi    | 24/06/2019      | 31.8                | 34.6         | 27.9         | 4,234 | 6.6  | 0.9  | <a href="#">Click</a> |
| 13  | ACB | Ngân hàng       | Mua         | 24/06/2019      | 28.6                | 32.7         | 23.3         | 4,469 | 5.2  | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 14  | VIB | Ngân hàng       | Mua         | 24/06/2019      | 16.6                | 21.6         | 17.2         | 3,873 | 4.4  | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 15  | HSG | Thép            | Theo dõi    | 24/06/2019      | 7.7                 | 9.0          | 6.6          | 425   | 15.4 | 0.5  | <a href="#">Click</a> |
| 16  | FRT | Bán lẻ          | Theo dõi    | 20/06/2019      | 56.0                | N/a          | 46.5         | 4,961 | 9.4  | 2.8  | <a href="#">Click</a> |
| 17  | MSN | Thực phẩm       | Theo dõi    | 20/06/2019      | 82.8                | 89.8         | 80.0         | 3,304 | 24.2 | 3.0  | <a href="#">Click</a> |
| 18  | SCS | Hàng không      | Theo dõi    | 11/6/2019       | 159.9               | 167.0        | 162.3        | 7,716 | 21.0 | 10.9 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | GMD | Cảng biển       | Theo dõi    | 11/6/2019       | 26.3                | 28.9         | 27.4         | 1,888 | 14.5 | 1.3  | <a href="#">Click</a> |
| 20  | MWG | Bán lẻ          | Mua         | 10/6/2019       | 88.3                | 132.1        | 124.0        | 7,893 | 15.7 | 5.3  | <a href="#">Click</a> |



## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày      | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|--------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express TPB 2019Q3 | 5/9/2019  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>22724</b> ; Giá tại Publish <b>21250</b><br>Chúng tôi khuyến nghị THEO DÕI cổ phiếu TPB với giá mục tiêu 22,548 VND/cp với phương pháp P/B = 1.5x sv trung bình ngành hiện tại 1.3x với luận điểm (1) khả năng sinh lời và chất lượng tài sản ở mức trung bình so với ngành ngân hàng hiện tại, (2) định giá tương đương với trung bình toàn ngành, (3) tăng trưởng cho vay mua ô tô ẩn tượng sẽ giúp TPB tăng trưởng trong năm nay. Chúng tôi nâng dự báo TPB trong năm 2019 lên mức TOI và PBT lần lượt đạt mức 6,884 tỷ VND (+22.3% yoy) và 2,959 tỷ VND (+31% yoy) với thay đổi ở giá định (1) tăng trưởng tín dụng ở mức 17% trong năm 2019, (2) NIM được cải thiện lên mức 4.31%, (3) CIR = 45%. EPS 2019 = 2,750 VND/cp, BVPS = 15,150 VND/cp.                                           |
| PAC 2019Q3         | 21/8/2019 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>28500</b> ; Giá tại Publish <b>30100</b><br>BSC dự báo năm 2019 DTT và LNTT của PAC lần lượt đạt 3,063 tỷ (+3.3% YoY) và 215 tỷ (+10.1% YoY), tương ứng với EPS 2019 đạt 3,701 VND/cp. KQKD 1H.2019 ghi nhận tốc độ tăng trưởng ấn tượng nhờ giá kèm thể giới giảm mạnh khiến chi phí đầu vào giảm. PAC ghi nhận doanh thu và lợi nhuận trước thuế lần lượt là 1,586 tỷ (+2.6% yoy) và 101 tỷ (+38 % yoy). Biên lợi nhuận gộp tăng lên mức 15.2% so với cùng kỳ là 12.7%. Ác quy cho ô tô vẫn chiếm tỷ trọng chính, chiếm 85% tổng doanh thu. Pin chiếm 10% doanh thu, còn lại là các sản phẩm khác. Sản phẩm ác quy chủ yếu vẫn phục vụ cho ô tô tại thị trường nội địa.                                                                                                                       |
| MBB 2019Q3         | 5/9/2019  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>138500</b> ; Giá tại Publish <b>120600</b><br>Chúng tôi điều chỉnh dự báo TOI và PBT của MBB trong năm 2019 lên -1.4%/+3.5% với việc thay đổi quan điểm về tăng trưởng tín dụng (từ 14% lên 17% với ngân hàng mẹ, 37% với M Credit), tỷ lệ casa giảm về mức 34.3%. CIR được giữ ở mức 45%. Khả năng sinh lời được giữ ở mức cao so với toàn ngành. (1) Thu nhập lãi thuần đạt mức 4,395 tỷ VND (+25.4% yoy), (2) Thu nhập ngoài lãi tăng trưởng mạnh mẽ từ thu phí dịch vụ (+59% yoy). Chất lượng tài sản ở mức tốt, tuy nhiên việc nới lỏng cho vay của M Credit có thể ảnh hưởng đến kết quả chung của MBB. NPL ngân hàng hợp nhất = 1.18%, trong đó NH mẹ = 1.08%, M Credit = 11%. Tỷ lệ bao nợ xấu (LLCR) = 97.6%, cao hơn so với trung bình ngành giúp đảm bảo hoạt động của ngân hàng.    |
| DBD 2019Q3         | 5/9/2019  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish <b>47400</b><br>Năm 2019, DBD kỳ vọng doanh thu và lợi nhuận trước thuế lần lượt đạt 1,500 tỷ (+1.8% YoY) và 200 tỷ (-0.4% YoY), tương ứng với EPS 2019 là 3,055 VND/cp. Động lực tăng trưởng sẽ đến từ các dự án xây dựng nhà máy mới. Trong giai đoạn 2019 – 2027, công ty có kế hoạch đầu tư xây dựng 3 dự án nhà máy mới, nâng tổng số nhà máy sản xuất được lên 4 nhà máy. Hiện tại, dự án NM DX DP Bidiphar CNC đã hoàn thiện phần xây dựng cơ bản. Công ty sẽ tiến hành lắp đặt máy móc để có thể tiến hành nghiệm thu trong Q4.2019 như kế hoạch đề ra. DBD dự kiến công suất năm đầu tiên của NM đạt 500,000 lọ/năm (~ 100 tỷ DT) và nâng lên 1,800,000 lọ/năm (~300 tỷ năm) trong năm thứ 5.                                                                           |
| VCB 2019Q3         | 5/9/2019  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>N/A</b> ; Giá tại Publish <b>81900</b><br>Chúng tôi điều chỉnh dự báo của VCB lần lượt TOI và PBT trong năm 2019 +0.6%/+8.8% với việc thay đổi giả định về CIR = 36% (sv 41% với dự báo trước). Trong 1H2019, VCB đã ghi nhận TOI = 17,078 tỷ VND (+31.4% yoy), PBT = 11,303 tỷ VND (+41% yoy). Thu nhập lãi thuần trong 1H2019 +31.4% yoy nhờ việc cơ cấu các khoản cho vay: (1) Tăng trưởng tín dụng +9.7% ytd, (2) NIM = 3.27%. Thu nhập ngoài lãi -3.1% yoy, kỳ vọng từ mảng bảo hiểm được ký kết độc quyền. Chất lượng tài sản được đánh giá cao. NPL = 1.01%, là ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất ngành nếu xét về quy mô lớn. Tỷ lệ bao nợ xấu (LLCR) = 178%, cao nhất trong hệ thống ngân hàng. LDR và tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn ở mức thấp giúp đảm bảo thanh khoản. |

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong  
Trần Thành Hưng  
Nguyễn Hoàng Dương  
Nguyễn Hoàng Nguyên

### Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

### Địa chỉ email

[phongbt@bsc.com.vn](mailto:phongbt@bsc.com.vn)  
[hungtt@bsc.com.vn](mailto:hungtt@bsc.com.vn)  
[duongnh@bsc.com.vn](mailto:duongnh@bsc.com.vn)  
[nguyennh@bsc.com.vn](mailto:nguyennh@bsc.com.vn)